

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 15/TKDD

SƠ SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:

Huyện: Mai Sơn

Tỉnh: Sơn La

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai với chỉ tiêu chuyển mục đích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt					
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích giảm trong kỳ theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích giảm trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích tăng trong kỳ theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích tăng trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		141969.66	141969.66	0.01	3.81	2222.54	-2218.73	3.81	2222.54	-2218.73
1	Đất nông nghiệp	NNP	117333.81	115720.16	1613.65	3.45	2002.01	-1998.56	-	1977.08	-1977.08
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	60402.33	60246.17	156.16	3.31	1945.83	-1942.52	-	1725	-1725
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	46574.19	44484.83	2089.36	0.96	1865.71	-1864.75	-	-	0
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5124.26	5116.31	7.95	0.18	9.61	-9.43	-	-	0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41449.93	39368.52	2081.41	0.78	1856.1	-1855.32	-	-	0
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13828.14	15761.34	-1933.2	2.35	80.12	-77.77	-	1725	-1725
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	56299.87	54788.77	1511.1	0.1	53.89	-53.79	-	200	-200
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	34116.29	32615.37	1500.92	0.1	29.25	-29.15	-	50	-50
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	22183.58	22173.4	10.18	-	24.64	-24.64	-	150	-150
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0	-	-	0	-	-	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535.9	533.42	2.48	0.04	2.29	-2.25	-	-	0
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	0	-	-	0	-	-	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	95.71	151.8	-56.09	-	-	0	-	52.08	-52.08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5776.27	6037.78	-261.5	0.36	14.53	-14.17	3.81	245.46	-241.65
2.1	Đất ở	OTC	995.33	1046.97	-51.64	0.2	3.37	-3.17	0.94	60.6	-59.66
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	926.65	965.07	-38.42	0.2	2.91	-2.71	0.53	45.94	-45.41
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68.68	81.9	-13.22	-	0.46	-0.46	0.41	14.66	-14.25
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3470.04	3689.59	-219.55	-	5.27	-5.27	2.87	184.86	-181.99
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.14	29.74	-3.6	-	0.7	-0.7	-	5.5	-5.5
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	306.61	339.35	-32.74	-	-	0	-	32.74	-32.74
2.2.3	Đất an ninh	CAN	28.85	30.29	-1.44	-	-	0	-	1.2	-1.2

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai với chỉ tiêu chuyển mục đích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt					
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích giảm trong kỳ theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích giảm trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích tăng trong kỳ theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích tăng trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222.95	216.5	6.45	-	1.23	-1.23	-	0.27	-0.27
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	343.87	409.02	-65.15	-	0.23	-0.23	1.16	53.87	-52.71
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2541.62	2664.69	-123.07	-	3.11	-3.11	1.71	91.28	-89.57
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	0.46	-0.46	-	-	0	-	-	0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.4	-	1.4	-	-	0	-	-	0
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	369.04	369.19	-0.15	0.16	-	0.16	-	-	0
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	831.93	823.04	8.89	-	5.89	-5.89	-	-	0
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108.19	108.2	0	-	-	0	-	-	0
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.33	0.33	0	-	-	0	-	-	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18859.59	20211.72	-1352.13	-	206	-206	-	-	0
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	0	-	-	0	-	-	0
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18120.86	19547.92	-1427.06	-	156	-156	-	-	0
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	738.73	663.8	74.93	-	50	-50	-	-	0

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Đào Tuấn Anh

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Cơ quan tài nguyên và môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Duy Thanh